

Số: /KH-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

KẾ HOẠCH
Phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề
trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 14/5/2021 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025; cụ thể như sau:

Phần I
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2018-2021

I. THỰC TRẠNG NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

1. Về ngành nghề nông thôn

Hiện nay, toàn tỉnh có 409 doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp), trong đó:

Nhóm ngành nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản có 68 doanh nghiệp, chiếm 16,6% tổng số doanh nghiệp. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ có 01 doanh nghiệp, chiếm 0,2% tổng số doanh nghiệp. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn có 01 doanh nghiệp, chiếm 0,2% tổng số doanh nghiệp. Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ có 55 doanh nghiệp, chiếm 13,5 % tổng số doanh nghiệp. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh có 02 doanh nghiệp, chiếm

0,5 % tổng số doanh nghiệp. Sản xuất muối có 01 doanh nghiệp, chiếm 0,2% tổng số doanh nghiệp. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn có 281 doanh nghiệp, chiếm 68,7% tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn.

Thị xã Hoài Nhơn là địa phương có số lượng doanh nghiệp chiếm nhiều nhất (chiếm 86% tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh).

Doanh thu từ các cơ sở ngành nghề nông thôn: Trong năm 2020, chỉ tính riêng doanh thu trong nước của các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề của tỉnh ước đạt trên 1.328,048 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 1)

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn bước đầu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo mối liên kết trong tiêu thụ nông sản và các sản phẩm được chế biến từ nông sản. Tuy nhiên, mẫu mã, bao bì chưa đẹp, đơn điệu, sản phẩm chưa đa dạng, thị trường tiêu thụ chưa ổn định nên sản phẩm chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường, nên chủ yếu tiêu thụ ở địa bàn trong tỉnh. Các cơ sở sản xuất chưa tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại.

2. Về nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Giai đoạn 2006-2015, UBND tỉnh đã công nhận 46 làng nghề, làng nghề truyền thống, trong đó có 40 làng nghề tiêu thủ công nghiệp, 6 làng nghề nông nghiệp. Nhưng qua thời gian các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống đã dần mai một, nhiều nghề truyền thống có nguy cơ thất truyền, nhiều làng nghề truyền thống đã mai một, chỉ còn vài hộ làm nghề không đủ tiêu chí để lập hồ sơ công nhận lại theo tiêu chí hiện hành.

Giai đoạn 2018-2021 có 15 làng nghề đã được công nhận theo các tiêu chí được quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; có 19 làng nghề đã có sản phẩm đăng ký nhãn hiệu, 12 làng nghề có sản phẩm được UBND tỉnh công nhận đạt tiêu chuẩn OCOP từ 3-4 sao và 30 làng nghề đã lập Phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

(Chi tiết theo phụ lục 2)

Hiện nay, tổng số hộ tham gia sản xuất trong các làng nghề là 6.924 hộ, giải quyết việc làm cho khoảng 11.965 lao động, trong đó có 9.134 lao động thường xuyên (chủ yếu tận dụng công lao động tại các hộ sản xuất trong làng nghề là chính).

Sản phẩm làng nghề bao gồm: bún bánh, nón lá, đan lát, gỗ mỹ nghệ, chiếu cói, mai cảnh, ... thị trường tiêu thụ chủ yếu phục vụ nhu cầu sử dụng trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

3. Về chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2018-2021.

a) Chính sách về tín dụng:

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong sản xuất nông nghiệp và phát triển các cơ sở ngành nghề nông thôn với tổng vốn vay 20.179 triệu đồng cho 210 khách hàng.

b) Chính sách hỗ trợ đầu tư:

Trong giai đoạn 2018-2021, từ nguồn kinh phí khuyến công, Sở Công Thương đã thực hiện hỗ trợ 84 đề án khuyến công với tổng kinh phí hỗ trợ 11.126 triệu đồng; trong đó, hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 73 đề án với tổng kinh phí hỗ trợ 10.751 triệu đồng.

Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, ban hành theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh, trong năm 2019 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hỗ trợ mua máy móc thiết bị cho 01 cơ sở chế biến gỗ mỹ nghệ tại xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn và 01 cơ sở ép dầu phộng tại xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn, với tổng kinh phí 480 triệu đồng; Hỗ trợ cho Hợp tác xã nông nghiệp (HTX NN) Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn, HTX NN Phước Hiệp, HTX NN Phước Thắng, HTX NN Phước Thuận, huyện Tuy Phước theo chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ban hành theo Quyết định 38/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Định với tổng số tiền 4.113 triệu đồng.

c) Chính sách về khoa học- công nghệ:

Trong giai đoạn 2018-2021, Sở Khoa học và Công nghệ đã hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận cho 36 tổ chức, cá nhân với tổng kinh phí 1.739 triệu đồng; Sở Công Thương hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu 06 đề án với tổng kinh phí hỗ trợ 200 triệu đồng, Hỗ trợ thuê tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói sản phẩm 05 đề án với tổng kinh phí hỗ trợ 175 triệu đồng.

d) Chính sách về xúc tiến thương mại:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thông tin kịp thời về các hội chợ, triển lãm đến các cơ sở sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh. Hỗ trợ cho các đơn vị tham gia hội chợ 50% chi phí thuê gian hàng.

Sở Công Thương đã tổ chức các phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa. Tổ chức doanh nghiệp tham gia các hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn chuyên đề xúc tiến thương mại.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

1. Thuận lợi

a) Các chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn của tỉnh, chính sách tín dụng của Trung ương đã góp phần thúc đẩy các cơ sở ngành nghề nông thôn đổi mới trang thiết bị, máy móc, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

b) Việc thực hiện các chương trình như: đào tạo nghề cho lao động nông thôn, xúc tiến thương mại, nông thôn mới đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành nghề nông thôn phát triển.

c) Thực hiện Chương trình OCOP đã thúc đẩy một số sản phẩm ngành nghề nông thôn nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm, đáp ứng được các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm.

2. Tồn tại, hạn chế

a) Các cơ sở ngành nghề chưa mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, tính liên doanh liên kết giữa các cơ sở trong cùng ngành nghề còn thấp, hình thức kinh doanh nhỏ lẻ, manh mún còn phổ biến.

b) Các làng nghề, làng nghề truyền thống chủ yếu sử dụng lao động thợ thủ công, các nghệ nhân chưa qua các lớp đào tạo. Tỷ lệ lao động có chứng chỉ tại các làng nghề, làng nghề truyền thống còn thấp. Một số ngành nghề, nghề truyền thống đang dần mai một, lao động chủ yếu là người lớn tuổi và lao động nông nhàn.

c) Các làng nghề hiện nay chưa tạo được sản phẩm độc đáo, mang bản sắc riêng, có tính “độc quyền” để đầu tư nhằm nâng cao giá trị như các sản phẩm: bánh tráng, bún, nón lá...

d) Hầu hết các làng nghề trên địa bàn tỉnh sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay, chỉ có làng nghề bún tươi Ngãi Chánh có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các làng nghề còn lại chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung.

e) Còn rất nhiều sản phẩm ngành nghề nông thôn chưa xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu hàng hóa, chất lượng sản phẩm chưa đảm bảo tiêu chuẩn, chưa đáp ứng yêu cầu về vệ sinh, an toàn thực phẩm, nhất là các sản phẩm lương thực - thực phẩm. Do vậy nhiều sản phẩm làng nghề chưa thể đưa vào kinh doanh trong các siêu thị.

3. Nguyên nhân

a) Đa số các cơ sở ngành nghề nông thôn có quy mô nhỏ, chủ yếu là kinh tế hộ, nên việc đầu tư máy móc, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật còn hạn chế. Công nghệ sản xuất lạc hậu, năng lực quản lý yếu kém, thiếu tính liên doanh, liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

b) Sức hấp dẫn lao động từ ngành nghề nông thôn thấp hơn so với các khu công nghiệp nên lực lượng lao động còn lại của các cơ sở ngành nghề nông thôn có trình độ thấp, lớn tuổi, chưa qua đào tạo dẫn đến thiếu hụt lao động có trình độ chuyên môn. Phần lớn lao động học nghề theo lối kèm cặp, truyền nghề.

c) Do thị trường tiêu thụ không ổn định, sản lượng luôn biến động, khả năng tiếp cận thị trường còn hạn chế, các cơ sở sản xuất ít có cơ hội xuất khẩu trực tiếp ra thị trường nước ngoài, phải thông qua khách hàng trung gian, nhất là các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ.

d) Các địa phương có làng nghề chưa chủ động lập kế hoạch, dự trù kinh phí để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng về bảo vệ môi trường tại làng nghề, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải tập trung của làng nghề.

Phần II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

GIAI ĐOẠN 2022-2025

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu chung

a) Nâng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nghề trong tổng giá trị sản xuất ở khu vực nông thôn, nâng cao chất lượng sản phẩm ngành nghề, đẩy mạnh liên kết sản xuất, khuyến khích thành lập mới các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác để nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh.

b) Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu cho các sản phẩm ngành nghề nông thôn, làng nghề, nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, góp phần xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn tỉnh.

c) Phát triển các ngành nghề nông thôn, làng nghề nhằm tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế nông thôn; chú trọng phát triển các làng nghề gắn với du lịch và bảo vệ môi trường làng nghề. Phấn đấu đến năm 2025, hầu hết các làng nghề phát sinh nước thải có giải pháp xử lý nước thải đảm bảo trước khi thải ra môi trường.

d) Tiếp tục bảo tồn và phát triển các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống có bản sắc văn hóa, đặc trưng riêng của địa phương như: dệt thổ cẩm, nón ngựa, bún song thần...

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về ngành nghề nông thôn:

Duy trì hoạt động ổn định 7.336 cơ sở ngành nghề nông thôn hiện có trên địa bàn, doanh thu hàng năm từ hoạt động ngành nghề nông thôn tăng trên 8%.

Có tối thiểu 20% cơ sở ngành nghề nông thôn được nâng cấp máy móc, thiết bị, xây dựng nhãn hiệu, tạo ra sản phẩm chất lượng, đủ điều kiện lưu thông trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

Các huyện, thị xã ở khu vực đồng bằng mỗi năm có ít nhất 05 sản phẩm đăng ký tham gia chương trình OCOP. Mỗi huyện ở khu vực miền núi, hàng năm có ít nhất 02 sản phẩm tham gia chương trình OCOP.

b) Về bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

Duy trì hoạt động và phát triển 15 làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận theo tiêu chí hiện hành quy định tại Nghị định số 52/2018/ NĐ-CP của Chính phủ. Mỗi năm công nhận thêm ít nhất 04 làng nghề, làng nghề truyền thống.

Mỗi năm hỗ trợ nâng cấp, đổi mới máy móc, thiết bị cho ít nhất 02 cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn, làng nghề.

3. Yêu cầu

a) Triển khai có hiệu quả các chính sách của Trung ương và của tỉnh về phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các làng nghề phát triển bền vững gắn với bảo tồn giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa địa phương, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

b) Lồng ghép các nguồn kinh phí từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình dự án khác, ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác để hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Về phát triển các hoạt động ngành nghề nông thôn

a) Tiếp tục duy trì các cơ sở ngành nghề nông thôn có thị trường tiêu thụ, hỗ trợ vốn đầu tư để đẩy nhanh quá trình ứng dụng khoa học - công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm đảm bảo chất lượng, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, tạo điều kiện quảng bá thương hiệu để đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

b) Phát triển một số ngành nghề mới đáp ứng nhu cầu đời sống cư dân nông thôn gắn với sử dụng nguyên liệu, lao động tại chỗ để hình thành các sản phẩm đặc trưng của địa phương: thực phẩm, đồ uống, đồ gia dụng...

c) Khuyến khích thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác ngành nghề, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh và nét đặc trưng vùng miền của sản phẩm.

d) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại: hỗ trợ giới thiệu, quảng bá sản phẩm ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống qua hội chợ, triển lãm, du lịch làng nghề và các kênh truyền thông khác.

2. Về bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

a) Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền qua các kênh truyền thông về chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ và chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025 ban hành theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

b) Nghiên cứu quy hoạch chi tiết các làng nghề có tiềm năng phát triển nhằm khai thác, phát huy lợi thế từng vùng, từng địa phương để định hướng phát triển và đầu tư hiệu quả. Hỗ trợ các làng nghề, làng nghề truyền thống xây dựng nhãn hiệu hàng hóa và đăng ký các hình thức bảo hộ sở hữu trí tuệ, đăng ký sản phẩm tham gia chương trình OCOP.

c) Tạo điều kiện hỗ trợ, khuyến khích các hộ gia đình, cơ sở sản xuất thuộc làng nghề phát triển sản xuất theo hướng liên kết tạo sản phẩm hàng hóa độc đáo, mang dấu hiệu đặc trưng của mỗi làng nghề, tập trung đầu mối quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tính cạnh tranh.

d) Lập hồ sơ đăng ký công nhận các làng nghề hiện có và các làng nghề mới hình thành, nhất là các làng nghề có xu hướng phát triển và có thị trường tiêu thụ ổn định.

e) Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng các tiên bộ khoa học, công nghệ mới, sử dụng các máy móc tiên tiến, có hiệu suất cao vào sản xuất, phát triển các làng nghề gắn với vùng nguyên liệu; bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, các làng nghề đảm bảo điều kiện vệ sinh, an toàn thực phẩm và môi trường.

f) Phát triển các làng nghề gắn với du lịch cộng đồng và xây dựng nông thôn mới; chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật các làng nghề có điều kiện thuận lợi về địa lý, có sản phẩm đặc trưng, bảo tồn văn hóa làng nghề để hình thành các chương trình tour, tuyến du lịch tham quan, trải nghiệm hoạt động sản xuất làng nghề trên địa bàn tỉnh.

g) Tăng cường tuyên truyền về công tác bảo vệ môi trường làng nghề, nhất là Luật Bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cơ sở sản xuất và người dân trong làng nghề về công tác bảo vệ môi trường.

h) Bố trí kinh phí để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề: công làng nghề, hệ thống thu gom và xử lý nước thải, nước mưa của làng nghề; vận hành có hiệu quả các công trình hạ tầng hiện có, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường tại các làng nghề theo quy định.

III. DANH MỤC VÀ NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2022-2025

1. Tổng số lượng dự án dự kiến thực hiện: 18 dự án

2. Quy mô và công suất: Theo từng dự án được duyệt.

3. Dự kiến tổng kinh phí: 19.150.000.000 đồng (*Mười chín tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng*).

Trong đó:

a) Ngân sách nhà nước (*ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, huyện*) hỗ trợ: 10.200 triệu đồng (bao gồm nguồn kinh phí từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình dự án khác, ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác).

b) Vốn đối ứng của các cơ sở ngành nghề nông thôn: 8.950 triệu đồng.

(*Chi tiết theo phụ lục số 03*)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND cấp huyện hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch; kiểm tra, giám sát đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện kế hoạch hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh.

b) Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn, gửi Sở Tài chính tổng hợp, đề xuất phân bổ kinh phí từ các nguồn ngân sách nhà nước, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo Luật ngân sách nhà nước.

c) Phối hợp xác định nhu cầu, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tổ chức tập huấn cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có nhu cầu hướng dẫn về điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với sản phẩm làng nghề.

d) Phối hợp với các địa phương rà soát quy hoạch vùng nguyên liệu, lựa chọn và phát triển các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao để phát triển vùng nguyên liệu ổn định phục vụ phát triển ngành nghề, làng nghề.

e) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và danh sách nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đề nghị thu hồi theo đề nghị của UBND các huyện, thị xã, thành phố, tham mưu UBND tỉnh quyết định công nhận hoặc thu hồi công nhận.

f) Phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tình hình phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn và báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại các sản phẩm hàng hóa ngành nghề nông thôn, nhất là các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, hỗ trợ các sản phẩm ngành nghề nông thôn tham gia sàn thương mại điện tử, tăng cường tổ chức các phiên chợ, hội chợ hàng nông sản trong tỉnh và hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia hội chợ ngoài tỉnh.

b) Tuyên truyền hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở ngành nghề nông thôn nắm bắt và thực hiện tốt các nội dung của các hiệp định thương mại tự do (FTA). Thông qua chương trình khuyến công hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn với các nội dung hỗ trợ như: xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng và đăng ký nhãn hiệu hàng hóa; hỗ trợ thuê tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói sản phẩm cho các cơ sở ngành nghề nông thôn...”.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn các địa phương có làng nghề tổ chức đánh giá mức độ ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề; rà soát các ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Tăng cường kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại làng nghề đúng quy định hiện hành.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn. Ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới, công nghệ cao phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; công nghệ chế biến nâng cao giá trị gia tăng và thân thiện với môi trường trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn, làng nghề.

b) Hỗ trợ đăng ký, xây dựng và phát triển nhãn hiệu; đăng ký mã số mã vạch cho các sản phẩm ngành nghề nông thôn, làng nghề có giá trị, có hiệu quả kinh tế; hướng dẫn đăng ký sở hữu trí tuệ đối với những sáng chế trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn.

5. Sở Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương khảo sát, đề xuất xây dựng các chương trình du lịch gắn với các điểm đến tham quan, trải nghiệm sản xuất trong làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương chọn những làng nghề trọng điểm để đầu tư, xây dựng làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với du lịch.

c) Hỗ trợ việc hình thành các tour, tuyến du lịch tham quan, trải nghiệm hoạt động sản xuất gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa của làng nghề truyền thống; tạo điều kiện để sản phẩm nghề, làng nghề truyền thống được trưng bày tại bảo tàng, các điểm tham quan du lịch.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ về đào tạo nghề, chú trọng đào tạo nghề và truyền nghề cho lao động nông thôn tại các làng nghề, làng nghề truyền thống nhằm nâng cao tay nghề thợ thủ công. Đa dạng hoá phương thức đào tạo cho từng đối tượng, từng ngành nghề đào tạo, phù hợp với nhu cầu của cơ sở sản xuất; gắn công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm.

7. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trong kế hoạch hàng năm theo quy định hiện hành.

b) Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan hướng dẫn thủ tục hỗ trợ, thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ ngành nghề nông thôn, làng nghề theo quy định của Nhà nước.

8. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và tăng cường các nguồn vốn khác để thực hiện hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh.

9. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Bình Định: Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tiếp tục triển khai Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ, Nghị định số 116/2018 ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn; dành nguồn vốn phù hợp ưu tiên cho hoạt động tín dụng phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

10. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh đến các cơ sở ngành nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống. Hướng dẫn các cơ sở sản xuất ngành nghề xây dựng các chương trình, dự án để được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

b) Xây dựng kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn hàng năm ở địa phương, chủ động bố trí kinh phí từ các nguồn vốn để hỗ trợ thực hiện các dự án phát triển ngành nghề, dự án bảo vệ môi trường làng nghề.

c) Chỉ đạo UBND cấp xã lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn; thực hiện quản lý nhà nước đối với các cơ sở ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn.

d) Phối hợp với các sở, ngành liên quan trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch chuyển đổi, di dời ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề; di dời cơ sở, hộ gia đình ra khỏi làng nghề theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

e) Định kỳ trước 15/12 hàng năm báo cáo kết quả phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025, yêu cầu các cấp, các ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện /.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- TTTU, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, CT, TN&MT, KH&CN, DL, VH&TT, LĐT&XH, TC, KH&ĐT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PCVP NN;
- Lưu: VT, K6, K10

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh